

Tiếp cận Văn hoá Thế giới Nhìn từ Kinh nghiệm Việt Nam trong Thế kỷ XX

GS. Vũ Dương Ninh
Đại học Quốc gia Hà Nội

Lịch sử Việt Nam thế kỷ XX đã ghi nhận biết bao biến cố lớn lao, tác động sâu sắc đến vận mệnh dân tộc. Những sự kiện chính trị và quân sự liên tiếp bùng nổ đã đưa nước Việt Nam từ một thuộc địa trở thành một quốc gia độc lập (1945), tiếp theo là 2 cuộc kháng chiến kiên cường hoàn thành sự nghiệp thống nhất (1975) để rồi sau đó tiến hành xây dựng đất nước trong hoà bình, đổi mới và hội nhập. Xuyên suốt một thế kỷ đầy biến động là sự xâm nhập của các trào lưu văn hoá bên ngoài và cách đối ứng của văn hoá dân tộc. Bài viết này sẽ đi qua ba giai đoạn lịch sử nói trên để rút ra một vài kinh nghiệm về cách ứng xử trước các tác động của văn hoá trong thời đại hội nhập quốc tế..

1. Việt Nam tiếp cận văn hóa phương Tây nửa đầu thế kỷ XX

Đến những năm cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa thực dân Pháp đã hoàn thành quá trình xâm lược Việt Nam và bắt đầu tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Cùng với những biện pháp cai trị bằng chính trị và quân sự là sự bóc lột kinh tế và sự du nhập văn hoá. Hệ thống giáo dục Pháp được xây dựng từ bậc tiểu học lên đến đại học, dần dần thay thế hệ thống Nho học. Kỳ thi

Hương cuối cùng được tổ chức vào năm 1918 ở Trung Kỳ đã đánh dấu sự chấm dứt vai trò chủ đạo của Hán học trong nền giáo dục Việt Nam. Nhà thơ Tú Xương đã phải than vãn: “Nào có ra gì cái chữ Nho, Ông nghề, ông cống cũng nằm co!”.

Nhìn lại nền giáo dục thuộc địa, có 2 cách đánh giá. Hầu như tất cả các ý kiến đều thống nhất ở mục đích mở trường của nhà cầm quyền Pháp là nhằm đào tạo một lực lượng lao động trí óc có khả năng đáp ứng nhu cầu của công cuộc cai trị của chế độ thực dân. Điều khác biệt là ở chỗ đánh giá kết quả của công việc này. Một luồng ý kiến khá gay gắt coi đây chỉ là biện pháp đào tạo một số tay sai phục vụ nền thống trị đế quốc hoặc là thủ đoạn tô vẽ cho chế độ thực dân, nội dung giảng dạy không đáng kể ngoài việc nhồi nhét tư tưởng nô lệ, phục tùng. Luồng ý kiến thứ hai không phủ nhận ý đồ trên, nhưng muốn đánh giá hệ quả khách quan là sự du nhập một nền giáo dục hiện đại của châu Âu với những ngành khoa học tiên tiến thời đó. Nhờ đó nó đã thay đổi hệ thống, nội dung và phương pháp của nền giáo dục nước nhà mà sau này, nước Việt Nam độc lập vẫn kế thừa

và phát triển hệ thống đó với mục tiêu và nội dung đổi mới theo tinh thần cách mạng.

Điều đó cho thấy, mặc dầu thực dân Pháp du nhập nền giáo dục vào nước ta với mục đích của họ, nhưng về khách quan, có thể tìm tòi và học tập trong đó những thành tựu của thế giới, của loài người trong việc tiếp cận những trào lưu tư tưởng văn hoá mới, tiếp cận với thời đại của làn sóng văn minh công nghiệp. Những nguyên lý của cách mạng Pháp khi đến Việt Nam đã bị “khúc xạ” qua lăng kính của chủ nghĩa thực dân, nhưng những trí thức tiên tiến của Việt Nam thời bấy giờ lại tiếp nhận ở đó tinh thần cách mạng, đã đặt ra từ đó câu hỏi về sự trái ngược trong thực tiễn giữa chính quốc và thuộc địa để tìm ra con đường đi đến chân lý, đi đến cách mạng giải phóng. Nhắc lại câu chuyện này là để nói đến một cách nhìn nhận đúng đắn về văn minh phương Tây, mặc dù nước ta đã phải tiếp nhận một cách cưỡng bức thông qua chủ nghĩa thực dân Pháp. Không mơ hồ về mục đích thống trị của chủ nghĩa thực dân, song cũng không nên phủ nhận những hệ quả khách quan mà nó đem lại, mặc dầu những hệ quả đó nằm ngoài ý định của giới cầm quyền ngoại bang.

Bên cạnh hệ thống giáo dục chính thống của chế độ cai trị thực dân, các sĩ phu cấp tiến Việt Nam thời đó cũng thấy được sự hèn kém của vương triều phong kiến và sự lạc hậu của nền giáo dục Nho học. Các bậc chí sĩ tìm cách tiếp cận văn minh phương Tây qua tìm hiểu tư tưởng duy tân của Nhật Bản, Trung Hoa và trào lưu Triết học ánh sáng của Pháp. Xu hướng đó đã đẩy lên thành phong

trào yêu nước rầm rộ đầu thế kỷ XX như phong trào Đông du đưa thanh niên sang Nhật học tập, mở trường Đông kinh Nghĩa thực để khơi dậy lòng yêu nước, tổ chức biểu tình chống thuế, cắt bỏ “búi tóc củ hành” và bài trừ các hủ tục. Tên tuổi các cụ Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Phan Châu Trinh và nhiều vị khác gắn liền với trào lưu Duy Tân đang được tuyên truyền rộng rãi. Điều nổi bật ở đây là *sự tiếp nhận văn hoá phương Tây mang một nội hàm mới là thức tỉnh ý thức dân tộc với tinh thần yêu nước*, chống lại sự bất công của chế độ thực dân, đòi thủ tiêu chế độ quân chủ phong kiến thối nát, vận động xoá bỏ các lễ thói hủ bại và hệ thống quan trường tha hoá. Tuy không đạt đến mục tiêu cuối cùng là giành độc lập, nhưng tầng lớp trí thức tiên tiến thời đó, mặc dầu đều là các bậc Nho học uyên thâm, đã chủ động tiếp nhận làn gió văn hoá từ phương Tây, tuyên truyền rộng rãi trong xã hội nhằm *thức tỉnh đồng bào, khơi gợi ý chí tự lực, tự cường*.

Từ sau cuộc Thế chiến thứ Nhất, nhất là do công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, Việt Nam có nhiều biến đổi về kinh tế và xã hội. Vẫn theo đuổi mục đích biến Việt Nam thành nơi cung cấp tài nguyên, nhân lực và của cải phục vụ nước Pháp sau chiến tranh, giới tư bản Pháp đẩy mạnh đầu tư vào các đồn điền, hầm mỏ, nhà máy, ngân hàng, mở mang đường giao thông, xây dựng đô thị và hải cảng... Hệ quả tất yếu là nước ta càng bị bòn rút nhiều hơn đến mức độ kiệt quệ, dân ta phải lao động cực nhọc lầm than để làm giàu cho chính quốc.

Nhưng cũng từ đó, một hệ quả khách quan là sự xuất hiện một số nhà tư sản dân tộc, một đội ngũ trí thức tiểu tư sản. Họ là tầng lớp sớm hấp thụ văn hoá phương Tây, cảm nhận sâu sắc nỗi nhục mất nước và nỗi khổ của sự lạc hậu, đói nghèo. Một loạt báo chí được xuất bản như *La cloche fêlée* của Nguyễn An Ninh, *L'Annam* của Phan Văn Trường, *Đông Pháp thời báo* của Trần Huy Liệu, *Hữu Thanh* của Ngô Đức Kế, *Tiếng dân* của Huỳnh Thúc Kháng ... Đồng thời, một số nhà xuất bản được thành lập đã cho ra đời những cuốn sách kêu gọi lòng yêu nước, phổ biến những kiến thức chính trị và khoa học hiện đại. Trong điều kiện bị kiểm duyệt gắt gao của bọn thực dân, nhiều sách báo thời đó vẫn nói lên thực trạng nghèo khổ và nguyện vọng của người dân, tố cáo giới cầm quyền thuộc địa và đòi hỏi cải cách.

Phong trào Truyền bá Quốc ngữ được mở rộng thực sự là một cuộc cách mạng trong đời sống văn hoá. Với phương pháp dạy chữ chống thuộc, với cuộc vận động rộng rãi trong quần chúng, chữ Quốc ngữ được sử dụng như hệ chữ viết chính thức, thay thế hệ chữ Hán hoặc chữ Nôm.

Trào lưu văn thơ cũng phát triển mạnh mẽ với Tự lực văn đoàn và phong trào Thơ mới. Những tác phẩm của xu hướng mới ghi dấu ấn sâu sắc trong đời sống văn học, nghệ thuật nước nhà.

Rõ ràng, báo chí, tiểu thuyết, thơ ca, chữ viết theo hệ chữ Latinh đều là những sản phẩm từ phương Tây mang tới. Nhưng khi vào đến Việt Nam, nó được tiếp nhận không phải là nguyên vẹn mà *được vận dụng và*

sáng tạo theo tinh thần của người Việt, theo quan niệm của người Việt và theo nếp sống của người Việt. Chính yếu tố dân tộc thấm sâu trong trái tim và trí tuệ của giới học thức khi đó là nền tảng cơ bản để tiếp nhận văn hoá phương Tây. Không tránh khỏi những biểu hiện “lai căng”, không phải không có những tác phẩm mang tính xu nịnh chế độ thực dân, song dòng chảy chính trong đời sống văn hoá vẫn là sự tiếp nhận có sàng lọc những yếu tố tích cực từ văn hoá phương Tây, qua đó đóng góp vào sự phát triển của văn hoá nước nhà.

2. Việt Nam tiếp cận văn hóa thế giới trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến cứu nước

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành lập nhà nước Dân chủ Cộng hoà đã đổi đời cho hàng chục triệu con người hướng đến độc lập - tự do. Văn hoá và giáo dục được cải cách theo phương châm *Dân tộc - Khoa học - Đại chúng*. Thực ra phương châm này được đề ra từ năm 1942, khi Đảng Cộng sản công bố Đề cương văn hoá Việt Nam, xác định đường lối, chủ trương của nền văn hoá cách mạng. Tinh thần đó được quán triệt và phát huy trong suốt quá trình đấu tranh vì sự nghiệp độc lập và thống nhất Tổ quốc. Nội dung phản động lạc hậu - tàn dư của chế độ thực dân bị loại bỏ. Phong trào Bình dân Học vụ, cuộc vận động Đời sống Mới lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia đã tạo dựng một mối quan hệ xã hội đầy tính nhân văn, một nền giáo dục dân tộc và một trào lưu văn hoá trong sáng. Điều đó đã tạo nên yếu tố tinh thần vô cùng quan trọng, góp phần tích cực

vào thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước.

Từ đầu năm 1950, quan hệ ngoại giao được thiết lập với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Cánh cửa đất nước mở rộng đón nhận sự đồng tình ủng hộ và sự viện trợ có hiệu quả đối với công cuộc xây dựng miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam. Nhà nước Việt Nam gửi thanh niên đi học tập ở các nước XHCN để chuẩn bị một lực lượng khoa học phục vụ công cuộc xây dựng đất nước sau khi hoà bình lập lại. Đây là “kênh chính thức” đã tiếp nhận tư tưởng, văn hoá, khoa học kỹ thuật từ các nước XHCN và đã phát huy ảnh hưởng to lớn trong công cuộc kiến thiết nước nhà. Sự du nhập trào lưu văn hoá XHCN đã tạo nên một nếp sống mới lành mạnh, lao động với tinh thần cống hiến, chăm lo cho tập thể, hiến mình vì Tổ quốc. Trong điều kiện vô cùng gian khổ của chiến tranh, tinh thần lạc quan tin vào thắng lợi vẫn là dòng tư tưởng chủ đạo chi phối suy nghĩ và hành động của mọi người. Đến nay, một số người có tuổi vẫn luyến tiếc đời sống tinh thần những năm 50-70, coi đó như thời “hoàng kim” của quan hệ xã hội XHCN, mặc dầu cuộc sống thực tế không hoàn toàn là như vậy.

Thật thế, trong khi tiếp thu những tinh hoa của văn hoá XHCN, chúng ta cũng tiếp nhận cả những điều không nên nhận. Phong trào “Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng” ở Trung Quốc được diễn dịch sang Việt Nam thành phong trào đấu tranh chống “Nhân văn”, “Giai phẩm” để lại nhiều hậu quả nặng nề trong đời sống văn học nghệ thuật. May

sao, do kinh nghiệm thực tiễn, các nhà lãnh đạo nước ta đã tránh được “cuộc đại cách mạng văn hoá vô sản” để tập trung lực lượng vào nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước, nhờ đó bảo toàn lực lượng các văn nghệ sĩ, các nhà khoa học và giữ được sự ổn định xã hội.

Nhắc lại một chuyện nhỏ nhưng đáng suy nghĩ. Hồi đó, một số sinh viên học ở Liên Xô và các nước Đông Âu, tiếp thu được cái “mốt” để tóc dài, mặc quần loe trông hơi lạ mắt đối với người trong nước. Khi về trình giấy ở Bộ Đại học để nhận công tác, họ vấp ngay một cái biển trước cửa phòng đón tiếp lưu học sinh (LHS): “Bộ không tiếp những LHS để tóc dài, mặc quần loe”. Thật là nực cười. Được đi học nước ngoài phải là những học sinh đã qua tuyển chọn chặt chẽ từ lý lịch đến tư cách, vậy mà sau 4-5 năm, được đào tạo tại các nhà trường XHCN mà khi trở về họ không được chấp nhận. Cùng thời gian đó, ngoài đường phố xuất hiện những “đội cờ đỏ” yêu cầu thanh niên có bộ tóc dài phải cắt ngắn, rạch ống “quần tuýp”, xén ống “quần loe”... Có lẽ thế hệ 8x, 9x ngày nay không tin được đó là chuyện có thật. Nhưng chỉ cách đây vài năm, có một chỉ thị của một cơ quan quản lý quy định nghệ sĩ không được trọc đầu, phải để tóc dài máy phân, váy chỉ được ngắn cách đầu gối máy xăng-ti-met. Không biết rồi đây còn có những quy chế nào tương tự nữa không, nhưng câu chuyện đó cho thấy nếp tư duy, về cách ứng xử đối với sự du nhập văn hoá nước ngoài rất ấu trĩ rất thô thiển. Tất cả những biểu hiện văn hoá đều phải trải qua sự kiểm nghiệm của thực tế cuộc sống, những điều hay sẽ tồn tại, những

điều dễ sẽ bị loại trừ. Vấn đề không phải là cưỡng bách phải theo thể này hay thể khác, mà là cần hướng dẫn dư luận, tuyên truyền về thẩm mỹ để rồi cuộc sống tự chọn lựa, tự loại bỏ.

Trong thời gian này, cả loài người bị lôi cuốn vào sự đối đầu giữa hai phe, hai cực XHCN và TBCN. Mọi tư duy và hành động cũng dựa trên nền tảng đó, cho nên cái gì là XHCN thì ắt phải tốt, cái gì là TBCN thì ắt phải xấu. Sách báo cũng như những bài diễn thuyết đều thấm đẫm tinh thần đó, các nhà trường cũng truyền giảng theo tinh thần đó. Do vậy, nhận thức về thế giới bị hạn hẹp, phiến diện và sai lạc. Điều này thể hiện rất rõ khi quân ta vào tiếp quản Sài Gòn sau ngày giải phóng. Không ít sách vở, nhất là sách tiếng nước ngoài, đều bị xếp vào loại “văn hoá thực dân mới”, bị đem đốt. Trong nhà trường, phương thức đào tạo theo tín chỉ bị loại bỏ để thay bằng phương thức theo niên chế như các trường đại học miền Bắc XHCN. Nhưng sau những náo động ban đầu, cuộc sống dần dần ổn định, mọi hoạt động trở về đúng quỹ đạo của nó, nhiều tác phẩm được tôn trọng theo đúng giá trị của nó.

Văn hoá tự thân nó có sức sống riêng biệt, tồn tại hay không tồn tại là do giá trị đích thực của nó, do khả năng nhận biết và cảm thụ của từng đối tượng và được sàng lọc qua thời gian. Các biện pháp hành chính cưỡng bức, dùng quyền uy đe nẹt chỉ có tác dụng nhất thời còn giá trị văn hoá là tùy theo sự đánh giá của từng người, của từng thời, không thể ép buộc.

3. Việt Nam tiếp cận văn hoá thế giới trong thời kỳ Đổi mới và Hội nhập

Bước vào thời kỳ Đổi mới, Việt Nam mở rộng cửa theo phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá, “*muốn là bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển*”.

Trong những năm đầu của thời kỳ Đổi mới đã có cuộc thảo luận về hội nhập kinh tế thì có nên hội nhập văn hoá không? Có ý kiến cực đoan cho rằng không nên với lý do bảo vệ truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc. Rõ ràng cuộc sống thực tế đã loại trừ những quan điểm thô thiển như vậy.

Từ trước đến nay, *sự giao lưu văn hoá là hiện tượng tự nhiên và tất yếu*. Khi đã mở rộng cửa đón người nước ngoài thì sự tiếp xúc với họ đương nhiên mang nội dung giao lưu văn hoá. Nhất là trong thời đại thông tin ngày nay, các phương tiện truyền thông đã và sẽ du nhập văn hoá thế giới đến từng căn nhà thì không thể cưỡng lại sức thu hút của nó, không nên và không thể bài trừ nó, bởi vì *văn hoá thế giới vốn là tài sản quý báu của loài người mang giá trị tinh thần cao cả và bền vững*. Dù là dân tộc nào, dù là quốc gia nào, con người vẫn có một “mẫu số chung” về văn hoá, có đòi hỏi chung về đời sống vật chất và tinh thần, có sự cảm thụ chung về những giá trị đích thực do chính con người sáng tạo ra. Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, do những điều kiện tự nhiên và lịch sử tác động, lại có những nét văn hoá riêng được gọi là truyền thống, là bản sắc. Thực tế cuộc sống chứng minh rằng tiếp nhận văn hoá chung là cách tốt nhất làm phong phú văn hoá dân tộc, để

cao bản sắc văn hoá dân tộc là góp phần đa dạng hoá văn hoá thế giới. Hai mặt đó có quan hệ biện chứng, bổ trợ lẫn nhau mà không loại trừ nhau, hiệu quả đến đâu là tùy theo cách ứng xử của con người.

Việt Nam ta cũng vậy, chúng ta tự hào về nền văn hoá truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc. Điều đó không hề ngăn trở việc tiếp nhận văn hoá chung của thế giới, của loài người. Đó là cách ứng xử đúng đắn theo quy luật khách quan của sự giao thoa văn hoá đã diễn ra từ ngàn đời. Song trong bối cảnh lịch sử ngày nay, khi mà loài người đang chuyển dần từ làn sóng văn minh công nghiệp sang làn sóng văn minh thông tin thì Việt Nam mà điểm xuất phát vẫn còn là văn minh nông nghiệp cần phải có cách ứng xử đối với văn hoá như thế nào? Nói cách khác là Việt Nam phải ứng xử như thế nào trong sự hội nhập văn hoá thế giới của thời đại ngày nay.

Nền văn hoá nước nào, dù là có truyền thống từ lâu đời, cũng có mặt hay và mặt dở. Việt Nam ta cũng vậy. Song chúng ta không giải phẫu nó để tìm cái hay, cái dở chung chung mà phải đặt vào bối cảnh lịch sử cụ thể để phát hiện những yếu tố thích hợp và không thích hợp đối với yêu cầu của từng thời đại. Nước ta đang tiến hành công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nghĩa là tiến hành một cuộc chuyển đổi từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp, quãng đường mà thế giới đã đi qua từ vài thế kỷ nay. Do vậy, vấn đề đặt ra là văn hoá của Việt Nam chúng ta ngày nay - từ tư duy, lao động, hành vi, ứng xử và nếp sống - có điều

gì là không thích hợp với yêu cầu của một xã hội công nghiệp cần phải sửa đổi hoặc loại trừ để tiến đến một nếp sống công nghiệp, thích ứng với xã hội công nghiệp và bước đầu chuyển sang văn minh thông tin.

Đối chiếu với yêu cầu của một xã hội công nghiệp mà ta thường tiếp xúc ở nhiều nước phát triển, có thể thấy người Việt Nam hôm nay vẫn mang nhiều nét văn hoá nông nghiệp không phù hợp với xã hội công nghiệp và khó thích ứng với những quy tắc của đời sống hiện đại. Xã hội công nghiệp, theo phân tích của Alvin Toffler, là xã hội được *tiêu chuẩn hoá, chuyên môn hoá, đồng bộ hoá, tập trung hoá*, thì ở Việt Nam, với thói quen lâu đời của nền sản xuất nông nghiệp đã bộc lộ nhiều điều chưa thích hợp. Có thể tóm gọn những nhược điểm của chúng ta hôm nay trước tiến trình công nghiệp hoá chính là sự *thiếu kỷ luật, thiếu chính xác, thiếu sáng tạo, thiếu phối hợp*. Đương nhiên có thể bổ sung hay phản bác nhận xét này bằng nhiều ví dụ về những người lao động, những tập thể lao động kỷ luật, tài năng, sáng tạo nhiều công trình có giá trị. Song nếu nhìn vào những góc cạnh của cuộc sống từ giao thông trên đường phố, lao động trong các cơ sở sản xuất, cách làm việc trong các cơ quan nhà nước, nếp sống trong nhà trường và quan hệ giao tiếp trong xã hội... đều dễ dàng phát hiện những nhược điểm, khuyết điểm đó. Đó là nguồn gốc dẫn đến sự vi phạm pháp luật, sự không tuân thủ quy trình sản xuất, gây ra nhiều tai nạn trong lao động và giao thông, làm giảm chất lượng đào tạo, một nền hành chính thiếu hiệu quả và một nếp sống thiếu

trật tự. Rõ ràng những điều đó cản trở quá trình công nghiệp hoá, làm giảm tốc độ đi lên của đất nước và gây ra nhiều tai hoạ, nhiều thất thoát.

Hội nhập quốc tế ngày nay trước hết là phải tiếp thu nền khoa học công nghệ tiên tiến, phương pháp lao động khoa học và sáng tạo, xây dựng một xã hội có tổ chức và kỷ luật, một cuộc sống có nền nếp và quan hệ xã hội văn minh. Điều quan trọng của sự hội nhập văn hoá ngày nay phải *nhằm mục tiêu tiến tới một xã hội công nghiệp*, đào tạo những thế hệ lao động tiếp thu được công nghệ sản xuất tiên tiến, hình thành những cộng đồng cư dân sống đúng pháp luật, tạo dựng một xã hội quy củ, trật tự, có phép tắc. Làm được những việc đó rõ ràng là phát huy được tiềm năng của từng người trong công cuộc dựng xây đất nước, làm cho văn hoá nước nhà theo kịp đà phát triển của thế giới. Và những công việc đó không hề làm mất đi truyền thống dân tộc, không hề là suy giảm bản sắc văn hoá của cha ông ta. Đó chính là những nhiệm vụ nặng nề đặt ra đối với ngành văn hoá, ngành giáo dục cũng như toàn xã hội.

Đôi điều kết luận

Từ đôi nét điểm lại quá trình hội nhập văn hoá thế giới của nước nhà trong thế kỷ XX, có thể rút ra vài nhận xét sau đây:

Một, hội nhập văn hoá thế giới là một hiện tượng tự nhiên, thường xuyên, có ý thức và không ý thức. Nó như một làn gió mang lại sự trong lành nhưng cũng không loại trừ có khí độc. Không vì sợ hãi khí độc mà đóng

chặt cửa, điều mà các vương triều phương Đông của thế kỷ XVII – XIX đã thực hiện một cách sai lầm với chính sách bế quan toả cảng. Nhất là trong thời đại phát triển của công nghệ thông tin ngày nay, chỉ có rộng mở cánh cửa đón nhận nó từ thế giới khoa học kỹ thuật tiên tiến thì mới đi đúng vào quỹ đạo của tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đúng với xu thế phát triển của xã hội loài người.

Hai, trên cơ sở “mẫu số chung” của loài người về văn hoá, mỗi quốc gia đều có ý thức bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc vừa làm phong phú kho tàng văn hoá chung, vừa làm nổi bật những nét riêng, những sắc thái riêng của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Đó là hai lĩnh vực không bài trừ nhau mà hỗ trợ lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Có lẽ đã đến lúc không nên phân biệt văn hoá TBCN với XHCN, văn hoá phương Tây với phương Đông, mà cái đáng quan tâm chính là mối quan hệ giữa văn hoá dân tộc với văn hoá thế giới. Có ý thức đầy đủ về lợi ích dân tộc và bản sắc dân tộc thì mới có khả năng tiếp thụ văn hoá thế giới mà không bảo thủ, cũng không lai căng, mất gốc.

Ba, văn hoá nên được hiểu theo nghĩa rộng, nó thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của xã hội và nó có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Do vậy, trong sự hội nhập văn hoá thế giới ngày nay, vấn đề chủ yếu là định hướng tiếp thu văn hoá thế giới theo những chuẩn mực của một xã hội công nghiệp, văn minh, hiện đại. Trong khi bảo

tôn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc vẫn phải có sự sàng lọc cẩn trọng, kiên quyết loại trừ những yếu tố không thích hợp với nền kinh tế công nghiệp, những thói quen cản trở việc xây dựng một xã hội công nghiệp và tạo dựng một nền nếp mới của thời đại công nghiệp trong tư duy, lao động và sinh hoạt.

Bón, không dễ dàng gì để loại bỏ những thói quen cũ, đây là một quá trình lâu dài đan xen giữa tiếp nhận cái mới và loại trừ cái cũ. Không dùng những biện pháp hành chính cưỡng bách, nhưng cũng không phó mặc cho những diễn biến tự nhiên. Đây chính là trọng trách đặt lên vai toàn xã hội mà trong đó văn hoá và giáo dục là hai lĩnh vực hoạt động có vai trò quan trọng nhất. Bằng các biện pháp giáo dục và tuyên truyền, nhà trường và các tổ chức xã hội chính là nơi định hướng đúng đắn và tổ chức giao lưu nhằm làm cho việc hội nhập văn hoá có hiệu quả to lớn và thiết thực đối với sự lớn mạnh của đất nước, của xã hội và của từng con người.

Năm, những chặng đường của thế kỷ XX mà nước nhà đã trải qua một cách chật vật, đầy gian nan đã thể hiện sức sống mãnh liệt của dân tộc cũng như tính bền vững của văn hoá dân tộc. Đồng thời nó cũng thể hiện khả năng nắm bắt nhanh và thích ứng kịp thời những trào lưu văn hoá mới với sự lựa chọn và sàng lọc hợp lý đem lại hiệu quả tích cực. Những chặng đường phía trước còn dài, đầy thách thức, song trên nền tảng văn hoá

Việt Nam, với bản lĩnh con người Việt Nam, văn hoá dân tộc và sự hội nhập văn hoá thế giới sẽ thúc đẩy thành công tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội lần thứ 10 của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
2. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương* (tái bản). Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000.
3. Hoàng Tiến. *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*. Nxb Lao động, Hà Nội, 1994.
4. Nguyễn Khắc Viện. *Việt Nam - một thiên lịch sử*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
5. Phan Ngọc. *Bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1998.
6. Toffler (Alvin). *Đợt sóng thứ ba*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
7. Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
8. Trần Quốc Vượng. *Văn hoá học đại cương và cơ sở văn hoá Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, 1996.
9. *Văn thơ Đông kinh Nghĩa thực*. (do Cục Lưu trữ Trung ương và Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm). Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1997.